

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (BMP)

CTCP Nhựa Bình Minh

Ngày 31/12/2024	131,100 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	3.1%	20.5%	39.8%

DT thuần 2024
4,616
tỷ VNĐ
YoY: ▼541 -10.5%

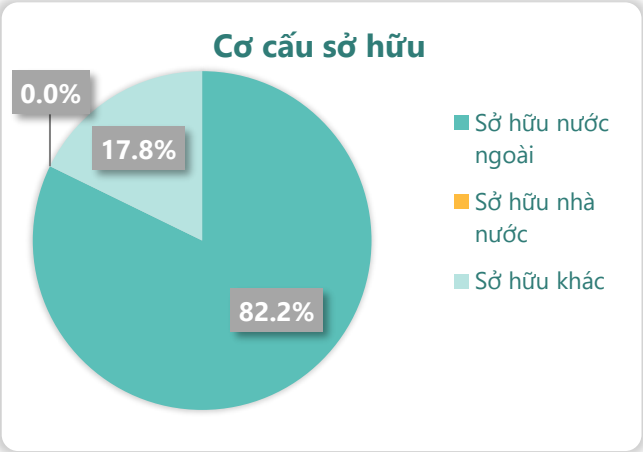
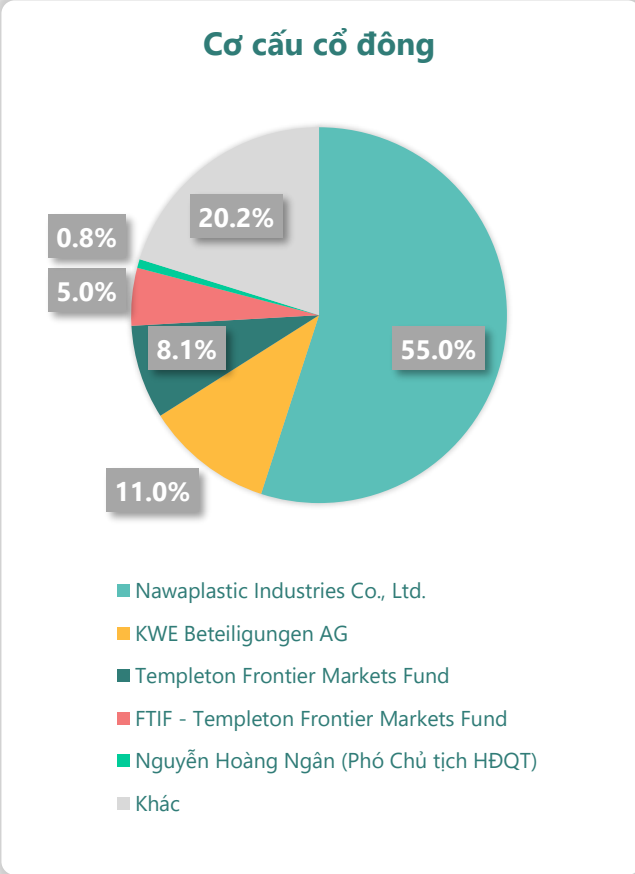
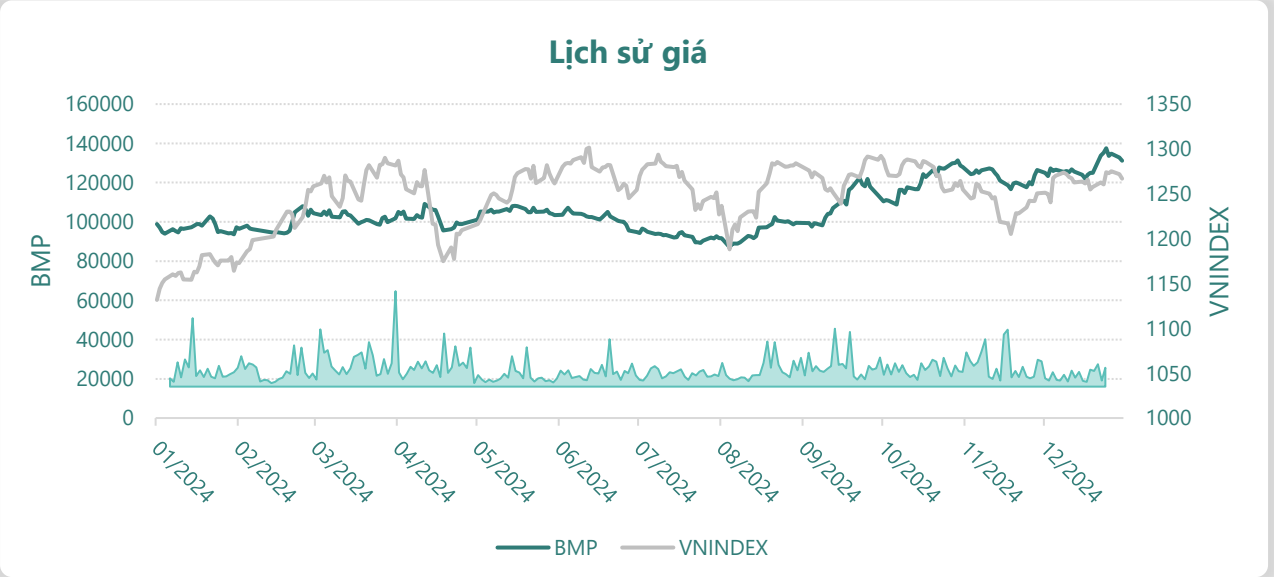
LN thuần 2024
1,229
tỷ VNĐ
YoY: ▼75.0 -5.8%

LN sau thuế 2024
991
tỷ VNĐ
YoY: ▼50.0 -4.8%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
26.9%
YoY: +/-▲ 1.5%

ROE 2024
36.8%
YoY: +/-▼ 2.4%

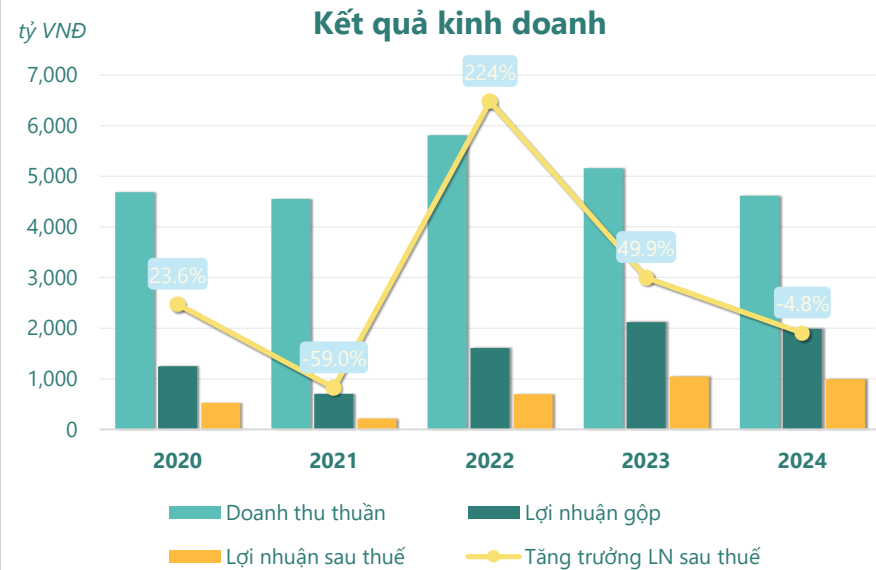
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	87,058 - 137,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	10,732
Số lượng CPLH (CP)	81,860,938
KLGD BQ 20 phiên (CP)	247,660
Sở hữu nước ngoài	82.2%
Beta	0.87
EPS	12,103
P/E	10.8



Kết quả kinh doanh **BMP** năm **2024**, doanh thu thuần **giảm mạnh 10.5%** chỉ còn **4,616** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế đạt **990.8** tỷ đồng **giảm 4.83%**.

Công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng doanh thu cũng như lợi nhuận so với năm trước. Với mức **ROE** đạt **36.8%** cho thấy tình hình kinh doanh vẫn khá tốt, tuy nhiên cần cải thiện để đạt kết quả tốt hơn.

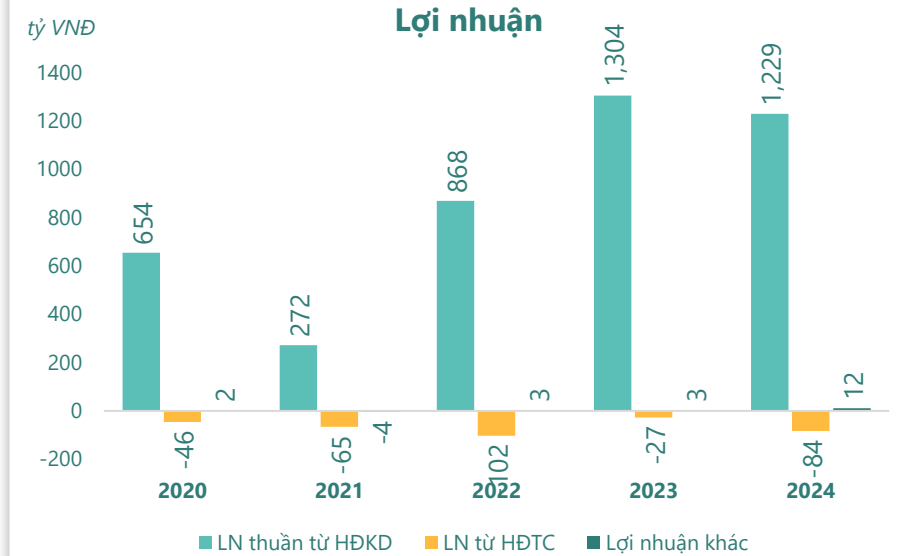
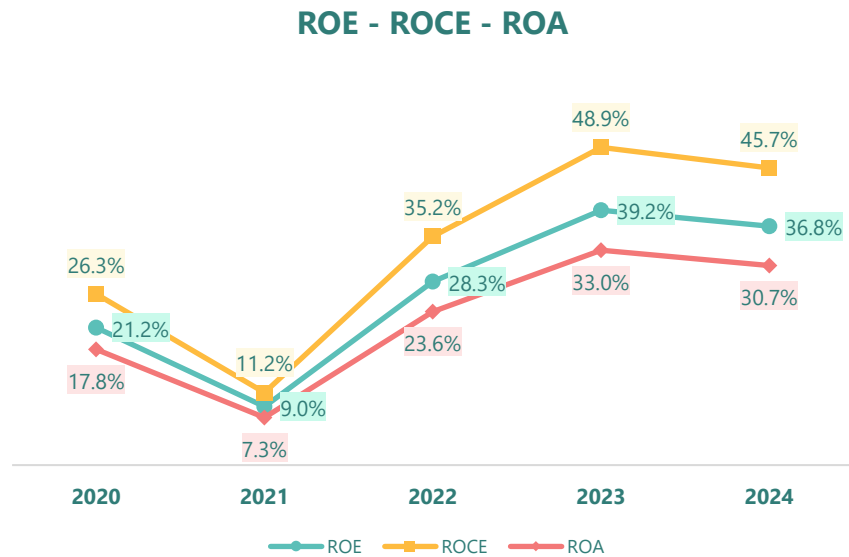
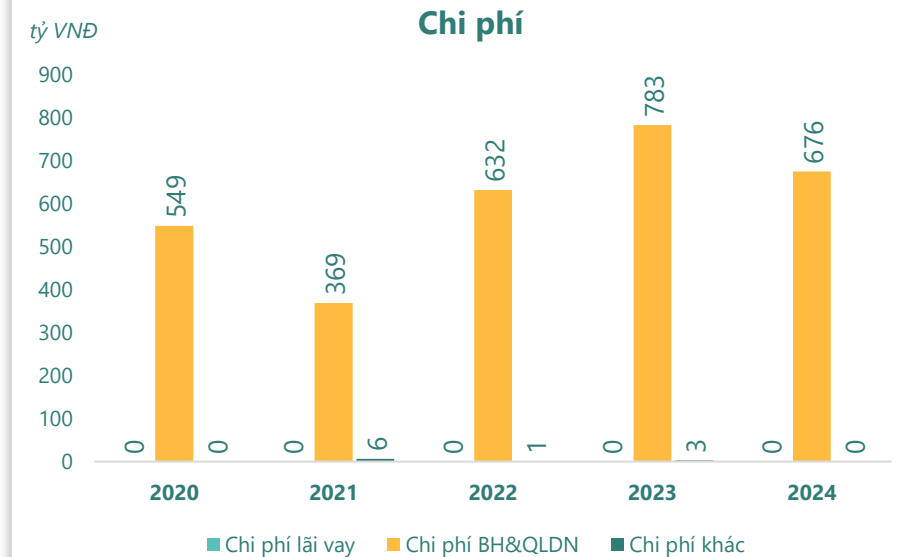
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2024**, **BMP** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **1,229** tỷ đồng, **giảm đi 75.12** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (865.4 tỷ đồng) là 363.5 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

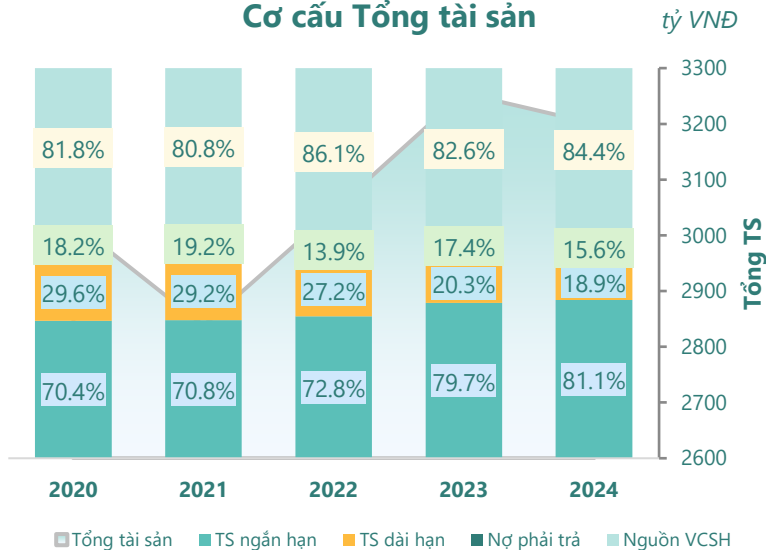
Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **0.02** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **giảm xuống** còn **675.6** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **0.46** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

ROE của BMP năm 2024 **giảm** so với năm trước còn **36.8%**, tuy nhiên vẫn **cao hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

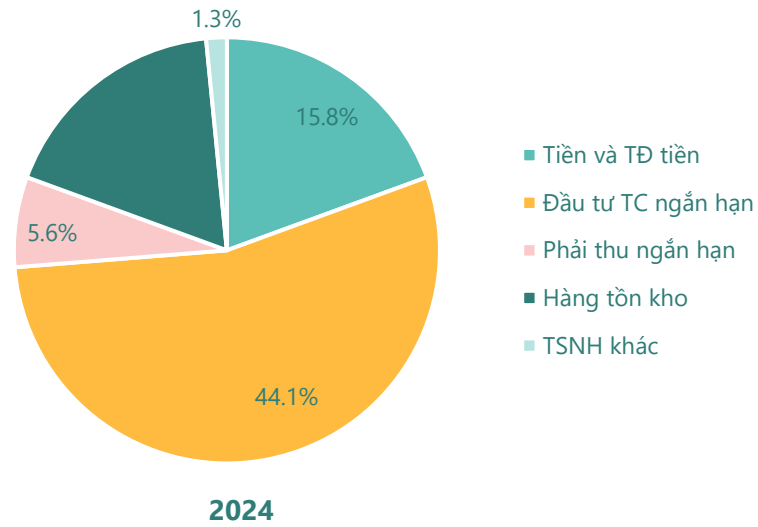


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

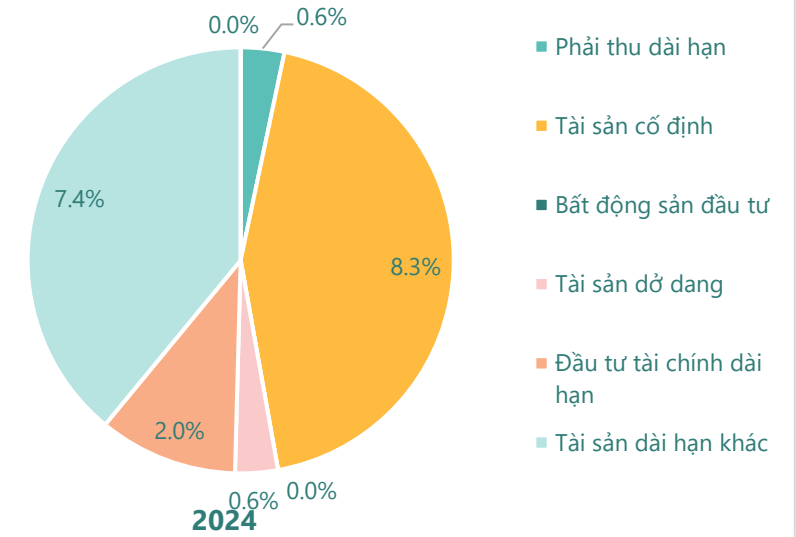
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **BMP** năm 2024 đạt **3,200** tỷ đồng, giảm **1.67%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 81.1%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 84.4%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn năm 2024 của BMP đạt **2,596** tỷ đồng, tăng trưởng **0.09%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **81.1%** tổng tài sản. Trong đó, **đầu tư tài chính ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **44.1%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 15.8% trên tổng tài sản.

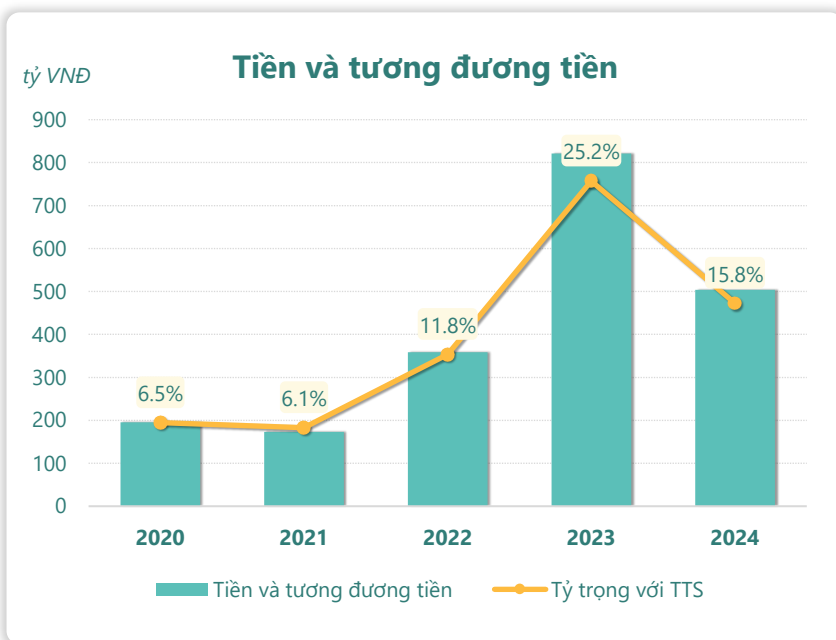
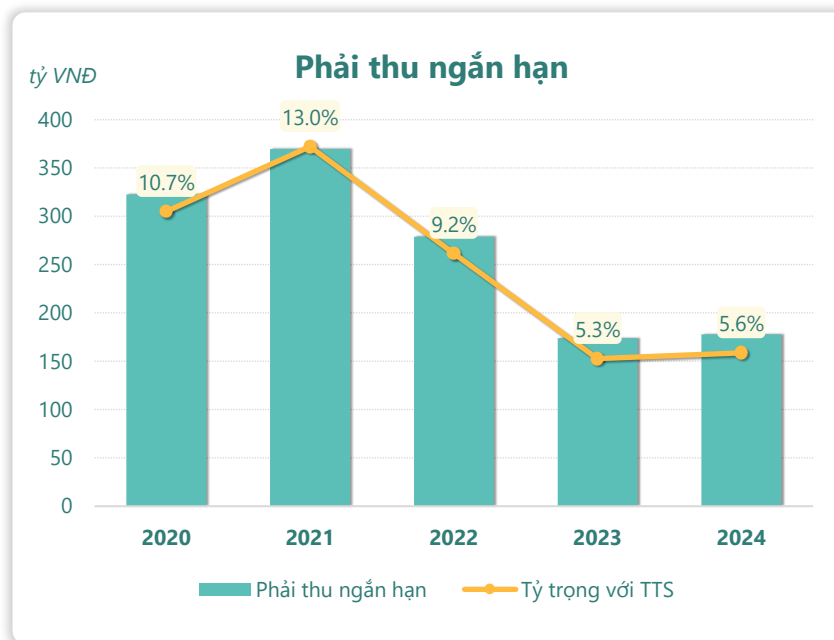
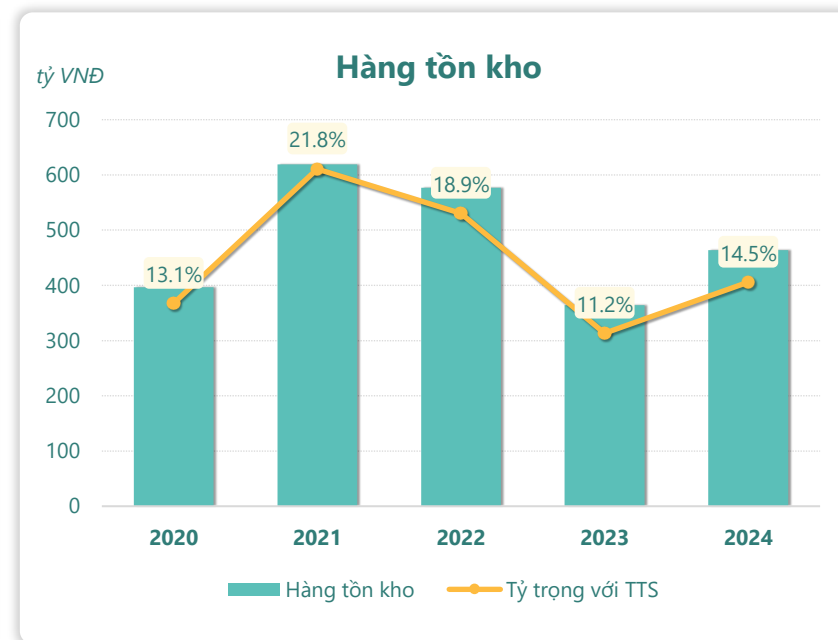
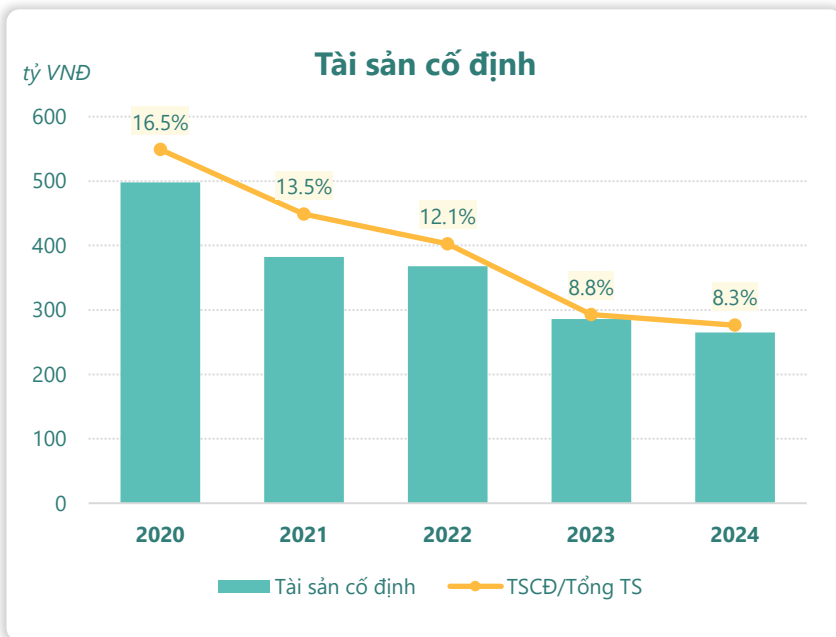
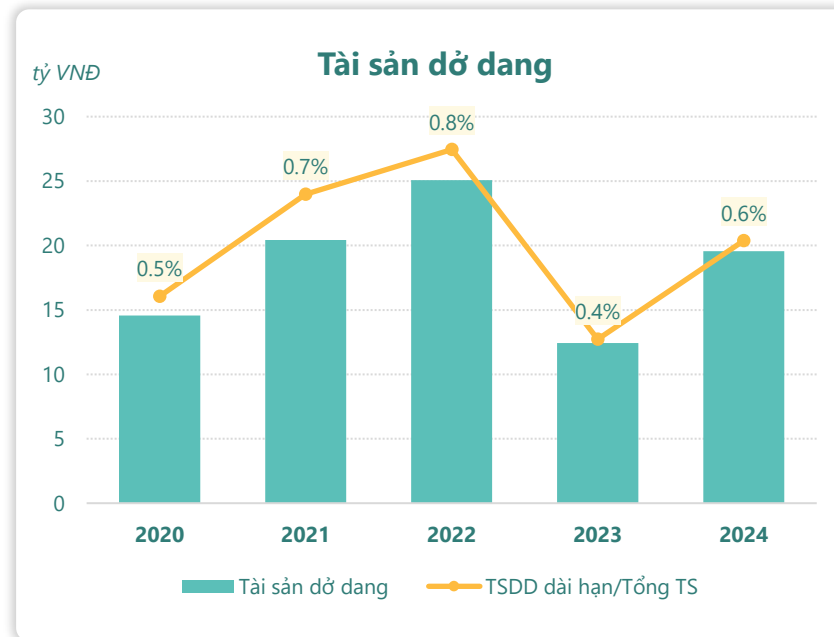
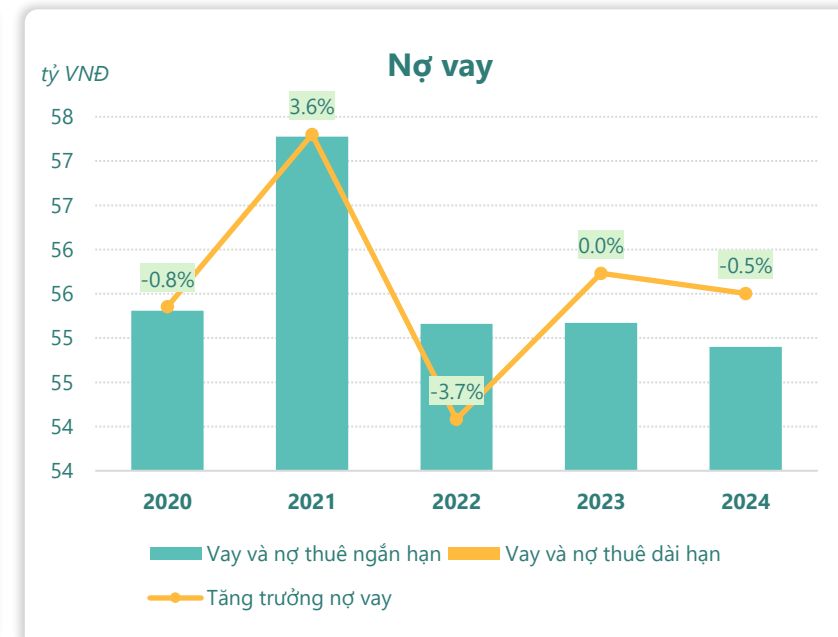
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn đạt **604.4** tỷ đồng giảm **8.58%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **18.9%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **8.29%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 7.37%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



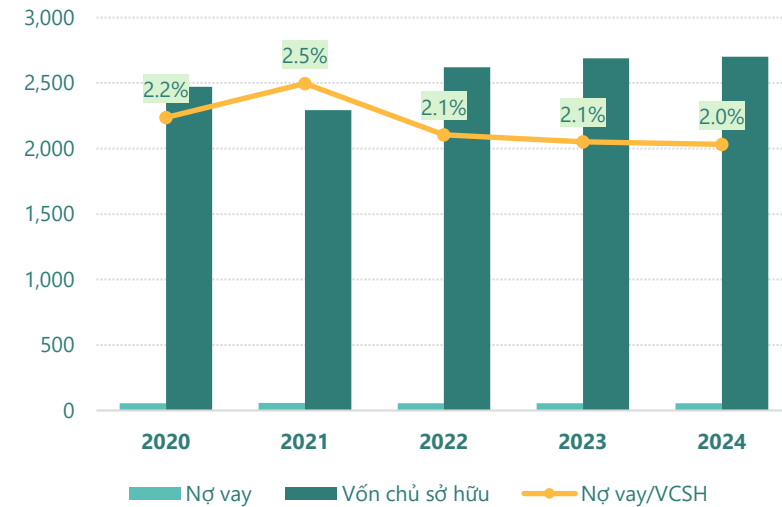
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



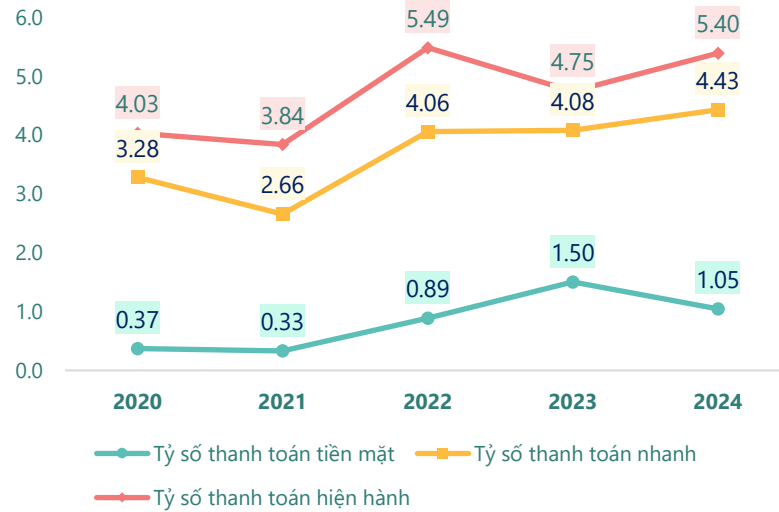
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

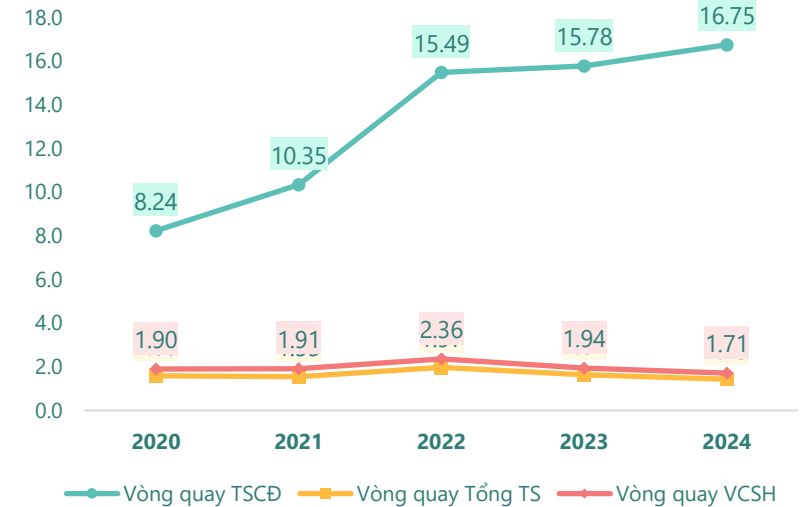
tỷ VNĐ



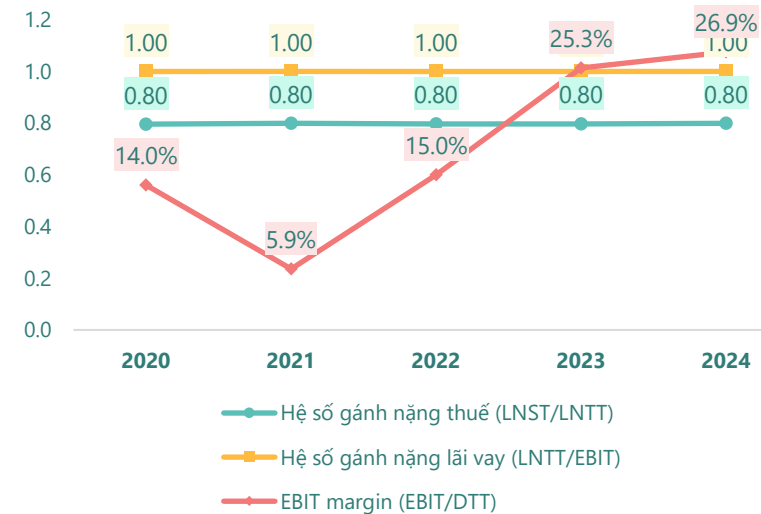
Chỉ số thanh khoản



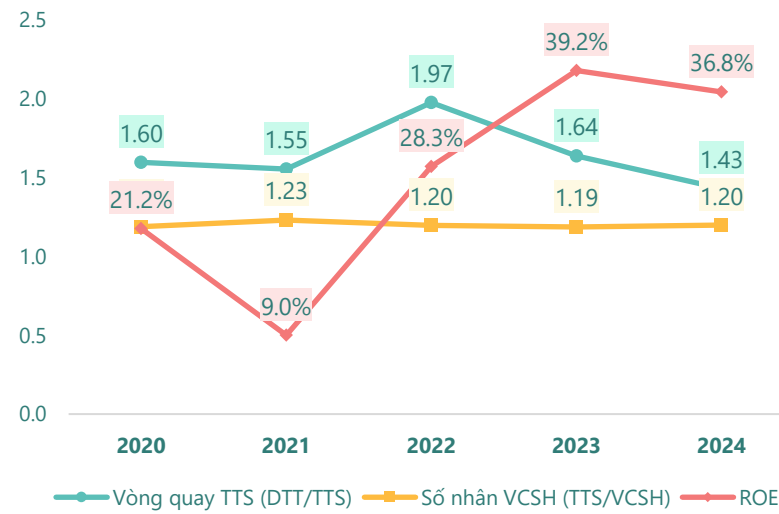
Vòng quay tài sản



Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

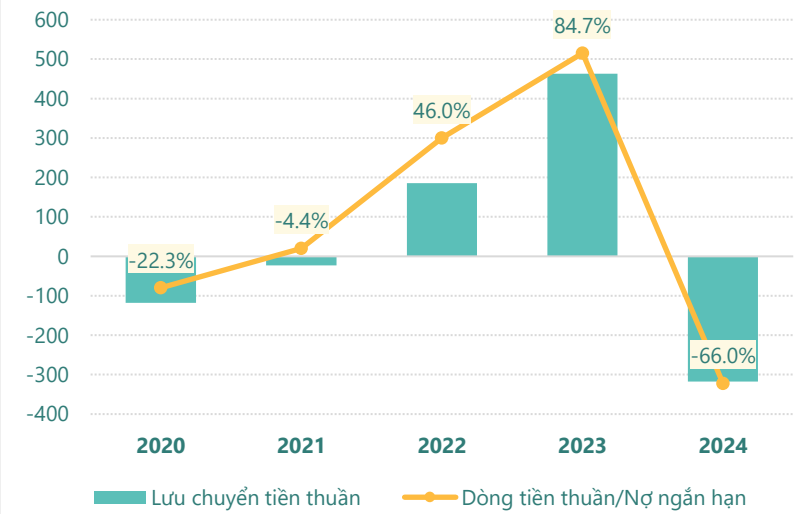


Vòng quay tài sản và ROE



Đồng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

tỷ VNĐ



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	4,553	5,808	5,157	4,616
Giá vốn hàng bán	3,849	4,201	3,041	2,627
Lợi nhuận gộp	704	1,608	2,116	1,989
Doanh thu HĐTC	59.6	55.2	119	78.7
Chi phí TC	125	158	146	162
Chi phí lãi vay	0.04	0.03	0.04	0.02
LN trong công ty LKLD	2.31	-4.94	-2.13	-0.50
Chi phí bán hàng	281	503	676	556
Chi phí QLDN	87.6	129	107	120
LN thuần từ HĐKD	272	868	1,304	1,229
Lợi nhuận khác	-3.61	3.26	3.12	11.6
LN trước thuế	268	871	1,307	1,241
Lợi nhuận sau thuế	214	694	1,041	991
LNST của CĐ cty mẹ	214	694	1,041	991

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-30.7	799	1,603	901
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	291	-145	-174	-248
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-283	-469	-966	-970
Tiền đầu kỳ	196	173	359	821
Lưu chuyển tiền thuần	-22.8	186	463	-317
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.02	0.02	0.01	0.03
Tiền cuối kỳ	173	359	821	504

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	2,838	3,045	3,255	3,200
Tài sản ngắn hạn	2,008	2,215	2,594	2,596
Tiền và tương đương tiền	173	359	821	504
Đầu tư tài chính ngắn hạn	815	965	1,190	1,410
Phải thu ngắn hạn	370	279	174	178
Hàng tồn kho	619	577	364	464
Tài sản ngắn hạn khác	31.5	36.0	44.2	40.6
Tài sản dài hạn	830	830	661	604
Phải thu dài hạn	0	20.0	20.0	20.0
Tài sản cố định	382	368	286	265
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	20.4	25.1	12.4	19.6
Đầu tư tài chính dài hạn	112	66.4	64.3	63.8
Tài sản dài hạn khác	316	350	279	236
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	545	423	565	499
Nợ ngắn hạn	523	403	546	481
Vay và nợ thuê ngắn hạn	57.3	55.2	55.2	54.9
Phải trả người bán ngắn hạn	200	91.4	154	172
Nợ dài hạn	21.9	20.0	19.1	17.8
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	2,293	2,621	2,690	2,702
Vốn chủ sở hữu	2,293	2,621	2,690	2,702
Vốn điều lệ	819	819	819	819
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0